

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN)	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN)	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN)	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN)	11 - 66

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động

Số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp.
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của
giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2008 - 2012 đã được Đại hội đồng Cổ đông bầu ra và nhất trí thông qua theo quyết định ngày 22 tháng 3 năm 2008.

Ông Trần Xuân Giá	Chủ tịch	
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2011
Ông Trịnh Kim Quang	Phó chủ tịch	
Ông Lê Vũ Kỳ	Phó chủ tịch	
Ông Lý Xuân Hải	Thành viên	
Ông Huỳnh Quang Tuân	Thành viên	
Ông Alain Cany	Thành viên	
Ông Dominic Scriven	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2011
Ông Julian Fong Loong Choon	Thành viên	
Ông Lương Văn Tự	Thành viên	
Ông Trần Hùng Huy	Thành viên	
Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2011
Ông Stewart Donald Hall	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc

Dưới đây là các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này gồm có:

Ông Lý Xuân Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Tuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hùng Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2011

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là "Tập đoàn") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào chứng khoán và các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế; sản xuất vàng miếng; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ, các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, thuê mua và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất trình bày hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 66. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lý Xuân Hải
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 5 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là "Tập đoàn") được Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng phê duyệt ngày 5 tháng 3 năm 2012. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Richard Peters

Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Chữ ký được ủy quyền

Trần Hồng Kiên

Số chứng chỉ KTV: 0298/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số HCM3025

Ngày 5 tháng 3 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B02/TCTD - HN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

		Thuyết minh	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
A TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	8.709.990	10.884.762	
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	5.075.817	2.914.353	
III Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác				
1 Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	81.283.660	33.962.149	
2 Trừ: dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	(9.639)	(899)	
IV Chứng khoán kinh doanh				
1 Chứng khoán kinh doanh	6	1.048.787	1.167.950	
2 Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(198.328)	(189.595)	
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	1.016.447	78.172	
VI Cho vay khách hàng				
1 Cho vay khách hàng	8	102.809.156	87.195.105	
2 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(986.436)	(716.697)	
VII Chứng khoán đầu tư				
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	329.006	2.153.484	
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	25.795.128	46.169.161	
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(35.064)	(120.374)	
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn				
1 Đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh	11	1.455	1.363	
2 Đầu tư dài hạn khác	12	3.601.912	3.035.841	
3 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12	(49.366)	(33.196)	
IX Tài sản cố định				
1 Tài sản cố định hữu hình	13	1.207.683	1.014.780	
2 Tài sản cố định vô hình	14	29.304	39.922	
X Tài sản có khác				
1 Các khoản lãi, phí phải thu	15	5.620.753	4.239.868	
2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	7.929	5.250	
3 Tài sản có khác	15	45.761.125	13.301.551	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		281.019.319	205.102.950	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B02/TCTD - HN

**BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
(TIẾP THEO)**

	Thuyết minh	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	6.530.305	9.451.677
II Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	17	34.714.041	28.129.963
III Tiền gửi của khách hàng	18	142.218.091	106.936.611
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	332.318	379.768
VI Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	20	50.708.499	38.234.151
VII Các khoản nợ khác			
1 Các khoản lãi, phí phải trả	21	4.806.283	1.582.292
2 Các khoản phải trả và công nợ khác	21	29.750.690	9.011.731
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		269.060.227	193.726.193
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ			
1 Vốn điều lệ	23	9.376.965	9.376.965
2 Các quỹ	24	1.753.237	1.209.552
3 Lợi nhuận chưa phân phối	24	828.890	790.240
IX Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		281.019.319	205.102.950
NỢ TIỀM TẶNG VÀ CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG	41	5.961.594	4.062.887
CÁC CAM KẾT KHÁC	42	25.370.482	28.900.270



Chủ tịch
Trần Xuân Giá
Ngày 5 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 66 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

		Thuyết minh	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	25.460.938	14.960.336
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(18.853.380)	(10.796.566)
I	Thu nhập lãi thuần		6.607.558	4.163.770
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	1.138.535	967.147
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	29	(313.003)	(140.707)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		825.532	826.440
III	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	30	(161.467)	191.104
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32	70.924	(19.249)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	33	82.523	91.030
5	Thu nhập từ hoạt động khác		203.147	176.794
6	Chi phí hoạt động khác		(204.328)	(126.824)
VI	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác		(1.181)	49.970
VII	Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	34	222.646	186.613
VIII	Chi phí quản lý chung	35	(3.147.466)	(2.160.020)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.499.069	3.329.658
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(296.376)	(227.410)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		4.202.693	3.102.248
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	(997.531)	(744.589)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37	2.679	(22.865)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(994.852)	(767.454)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		3.207.841	2.334.794
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Lãi quy cho các cổ đông của Ngân hàng mẹ		3.207.841	2.334.794

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B03/TCTD - HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
(TIẾP THEO)**

Thuyết minh	2011 Đồng/CP	2010 Đồng/CP
----------------	-----------------	-----------------

**XV Lãi trên cổ phiếu quy cho các cổ đông của Ngân
hàng mẹ**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.1	3.280	2.861
Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng	25.2	3.280	2.861



Chủ tịch
Trần Xuân Giá
Ngày 5 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 66 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)**

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	24.080.054	13.111.753
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(15.629.389)	(10.328.916)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	825.532	826.440
4 Chênh lệch số tiền thực (chi)/thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán	(2.215.913)	531.840
5 (Chi phí)/thu nhập khác	(2.592)	49.922
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	817	1.614
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.722.695)	(1.967.258)
8 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(963.114)	(724.816)
LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	<hr/>	<hr/>
	3.372.700	1.500.579
Những thay đổi tài sản hoạt động		
9 Tăng tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(20.243.447)	(5.586.882)
10 Giảm/(tăng) các khoản về chứng khoán kinh doanh và đầu tư	14.866.306	(15.514.322)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(938.275)	(78.172)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(15.614.051)	(24.837.417)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(831)	(290)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(31.886.615)	10.614.632
Những thay đổi công nợ hoạt động		
15 Giảm nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(2.921.372)	(805.266)
16 Tăng các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	6.584.078	17.680.135
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	35.281.479	20.017.415
18 Tăng trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	12.474.348	11.651.564
19 (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(47.450)	109.464
20 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(23.351)
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	18.635.165	(13.160.675)
22 Chi từ các quỹ	(93.725)	(126.627)
I LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	<hr/>	<hr/>
	19.468.310	1.440.787

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B04/TCTD - HN

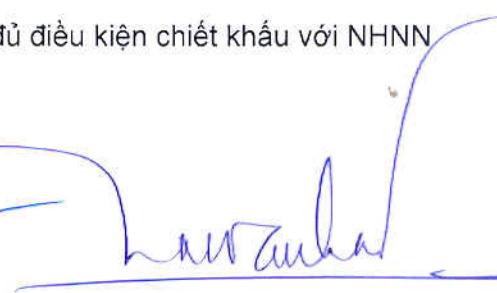
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)
(TIẾP THEO)**

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(999.428)	(660.164)
2 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	4.364	-
3 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	(29.014)	(1.808.526)
4 Tiền thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn khác	14.267	112.403
5 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	231.284	80.819
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(778.527)	(2.275.468)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	1.562.827
2 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(656.387)	(2.500.524)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(656.387)	(937.697)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	18.033.396	(1.772.378)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	38.310.887	40.311.008
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	2.131.316	(227.743)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	58.475.599	38.310.887

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng
- Chứng khoán đầu tư
- Tín phiếu chính phủ đủ điều kiện chiết khấu với NHNN

8.709.990	10.884.762
5.075.817	2.914.353
44.095.512	17.017.448
594.280	5.847.327
-	1.646.997
58.475.599	38.310.887




Chủ tịch
Trần Xuân Giá
Ngày 5 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 66 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP vào ngày 24 tháng 4 năm 1993. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 6 năm 1993. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 9.376.965 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 9.376.965 triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 325 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có các công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	% đầu tư trực tiếp bởi ngân hàng	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con	Tổng % Đầu tư
Công ty TNHH một thành viên chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GP/HĐKD	Công ty chứng khoán	100	-	100
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	4104000099	Công ty quản lý nợ	100	-	100
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	4104001359	Công ty cho thuê tài chính	100	-	100
Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ ACB ("ACBC")	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	-	100	100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có 8.613 nhân viên (2010: 7.255 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam (triệu đồng), theo nguyên tắc giá gốc và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bao gồm phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

(i) Các công ty con (tiếp theo)

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2.7 Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

2.8 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, theo Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7 của Quyết Định 493 đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng.

Hệ thống xếp hạng tín dụng của Ngân Hàng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống châm
diểm tín dụng nội bộ của Ngân hàng**

- Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A
- Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B
- Xếp hạng tín dụng CCC, CC
- Xếp hạng tín dụng C
- Xếp hạng tín dụng D

Phân loại nợ theo Quyết định 493

- Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nhóm 2: Nợ cần chú ý
- Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
- Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay hoặc cho thuê tài chính từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, dự phòng chung phải được lập bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.9 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, dự phòng chung phải được lập bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư

(i) **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(ii) **Chứng khoán sẵn sàng để bán**

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư (tiếp theo)

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Tập đoàn là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

2.11 Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại ("repo") không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại ("reverse repo") được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước cho các tổ chức tín dụng hoặc khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tỷ lệ khấu hao hàng năm

Trụ sở làm việc	2% - 4%
Thiết bị văn phòng	20% - 33%
Phương tiện vận chuyển	14%
Tài sản cố định khác	20%
Phần mềm vi tính	12,5% - 20%

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhưng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tài sản cố định (tiếp theo)

Tập đoàn không thể tách biệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trong tổng giá trị trụ sở làm việc do các trụ sở làm việc được mua theo giá trọn gói. Do đó, giá trị quyền sử dụng đất được bao gồm trong giá trị trụ sở làm việc, và được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của các trụ sở làm việc này.

2.13 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.14 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác và chứng khoán đầu tư, có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.15 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Tập đoàn đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Nghị định số 39/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

2.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác đầu tư và do đó Tập đoàn nắm giữ hoặc đầu tư tài sản thay mặt cho các cá nhân và các doanh nghiệp. Các tài sản này và thu nhập từ tài sản này không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất, vì chúng không phải là tài sản của Tập đoàn. Tập đoàn được hưởng phí ủy thác đầu tư từ hoạt động này.

3 TIỀN, KIM LOẠI QUÝ VÀ ĐÁ QUÝ

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Tiền mặt	2.686.266	2.174.234
Kim loại quý và đá quý	5.980.382	8.678.384
Chứng từ có giá	43.342	32.144
	<hr/>	<hr/>
	8.709.990	10.884.762
	<hr/>	<hr/>

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN VIỆT NAM")

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	5.075.817	2.914.353
	<hr/>	<hr/>

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước.

Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

5 TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	61.562.838	8.563.882	70.126.720
Tiền gửi thanh toán	326.586	9.545.104	9.871.690
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	61.889.424	18.108.986	79.998.410
Cho các tổ chức tín dụng khác vay			
Cho vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng khác	1.285.250	-	1.285.250
Trừ: Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	(9.639)	-	(9.639)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.275.611	-	1.275.611
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác			
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	63.165.035	18.108.986	81.274.021

(*) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 190.700 triệu đồng gửi tại một ngân hàng TMCP trong nước bị quá hạn. Tại ngày phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất này, số dư tiền gửi bị quá hạn với ngân hàng này là 493.058 triệu đồng.

	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi có kỳ hạn	24.715.443	5.078.044	29.793.487
Tiền gửi thanh toán	1.625.859	2.467.003	4.092.862
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	26.341.302	7.545.047	33.886.349
Cho các tổ chức tín dụng khác vay			
Cho vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng khác	75.800	-	75.800
Trừ: Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	(899)	-	(899)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	74.901	-	74.901
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác			
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	26.416.203	7.545.047	33.961.250

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	4.974	4.974
	<hr/>	<hr/>
	4.974	4.974
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	865.554	780.931
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	178.259	382.045
	<hr/>	<hr/>
	1.043.813	1.162.976
	<hr/>	<hr/>
Tổng chứng khoán kinh doanh	1.048.787	1.167.950
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(198.328)	(189.595)
	<hr/>	<hr/>
	850.459	978.355
	<hr/>	<hr/>
Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:		
	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chưa niêm yết	4.974	4.974
	<hr/>	<hr/>
	4.974	4.974
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	664.096	1.034.326
Chưa niêm yết	379.717	128.650
	<hr/>	<hr/>
	1.043.813	1.162.976
	<hr/>	<hr/>
Tổng chứng khoán kinh doanh	1.048.787	1.167.950
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(198.328)	(189.595)
	<hr/>	<hr/>
	850.459	978.355
	<hr/>	<hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (TIẾP THEO)

(*) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được phân tích như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011				
	Giá trị số sách	So với giá thị trường	Giá trị thị trường	Dự phòng	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
- Đầu tư chứng khoán nợ chưa niêm yết	4.974	-	-	4.974	-
- Đầu tư chứng khoán vốn niêm yết	664.096	1.059	(196.555)	468.600	(196.555)
- Đầu tư chứng khoán vốn chưa niêm yết	379.717	330.823	(1.773)	708.767	(1.773)
	1.048.787	331.882	(198.328)	1.182.341	(198.328)
	=====	=====	=====	=====	=====

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010				
	Giá trị số sách	So với giá thị trường	Giá trị thị trường	Dự phòng	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
- Đầu tư chứng khoán nợ chưa niêm yết	4.974	514	-	5.488	-
- Đầu tư chứng khoán vốn niêm yết	1.034.326	540	(187.394)	847.472	(187.394)
- Đầu tư chứng khoán vốn chưa niêm yết	128.650	96.025	(2.201)	222.474	(2.201)
	1.167.950	97.079	(189.595)	1.075.434	(189.595)
	=====	=====	=====	=====	=====

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết là giá trung bình được tính dựa trên giá giao dịch được cung cấp từ ba công ty chứng khoán tại thời điểm cuối năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán nợ được trình bày bằng giá trị sổ sách do Ngân hàng không có cơ sở xác định giá trị thị trường của các chứng khoán nợ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	53.445.556	1.012.263	-
- Hợp đồng hoán đổi	1.631.731	4.184	-
- Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	32.077.815	-	1.725.997
+ Mua quyền chọn bán	5.859.683	-	347.806
- Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	32.315.535	-	138.071
+ Bán quyền chọn bán	30.133.282	1.494.561	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	951.322	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2010			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	22.577.199	250.161	-
- Hợp đồng hoán đổi	2.913.464	-	100.785
- Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	13.916.743	170.461	-
+ Mua quyền chọn bán	1.982.428	-	50.907
- Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	2.605.041	-	146.427
+ Bán quyền chọn bán	14.895.714	805.137	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	3.850.967	-	71.204
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

(*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chi phí) thuần của các giao dịch mua, bán quyền chọn đang còn hiệu lực.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

8.1 Phân tích theo loại hình cho vay

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	101.823.289	86.544.837
Cho thuê tài chính	822.602	423.256
Cho vay theo tài trợ của Chính phủ và các tổ chức tín dụng trong nước và quốc tế	41.428	45.607
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	121.837	181.405
	<hr/> 102.809.156	<hr/> 87.195.105
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

8.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Thương mại	36.748.899	27.617.019
Nông, lâm nghiệp	333.288	249.095
Sản xuất và gia công chế biến	15.188.861	13.516.938
Xây dựng	4.862.518	3.570.687
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	35.318.919	33.421.670
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	3.070.449	2.606.580
Giáo dục và đào tạo	105.762	80.160
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	1.449.056	1.276.296
Nhà hàng và khách sạn	2.174.478	1.474.081
Dịch vụ tài chính	703.532	667.142
Các ngành nghề khác	2.853.394	2.715.437
	<hr/> 102.809.156	<hr/> 87.195.105
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

8.3 Phân tích theo nhóm nợ

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	101.564.431	86.693.232
Nợ cần chú ý	326.758	209.067
Nợ dưới tiêu chuẩn	274.973	64.759
Nợ nghi ngờ	345.655	58.399
Nợ có khả năng mất vốn	297.339	169.648
	102.809.156	87.195.105

8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	53.361.314	43.889.956
Cho vay trung hạn	27.484.058	19.870.669
Cho vay dài hạn	21.963.784	23.434.480
	102.809.156	87.195.105

Bao gồm trong khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là giá trị cổ phiếu được Tập đoàn mua với cam kết bán lại (reverse repo) trong ngắn hạn 44.470 triệu đồng (2010: 79.415 triệu đồng).

8.5 Phân tích theo loại tiền tệ

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	75.911.911	65.739.661
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	26.897.245	21.455.444
	102.809.156	87.195.105

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

8.6 Phân tích theo khu vực địa lý

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh	62.325.615	56.678.402
Đồng bằng sông Cửu Long	4.944.726	3.513.027
Miền Trung	6.132.013	4.410.894
Miền Bắc	23.729.871	17.178.661
Miền Đông	5.676.931	5.414.121
	102.809.156	87.195.105

8.7 Phân tích theo thành phần kinh tế

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Doanh nghiệp Nhà nước	3.316.785	5.017.568
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	62.315.955	48.978.636
Công ty liên doanh	501.340	388.615
Công ty 100% vốn nước ngoài	807.489	204.820
Hợp tác xã	20.611	21.412
Cá nhân, khác	35.846.976	32.584.054
	102.809.156	87.195.105

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể (Thuyết minh 9.1)	237.407	73.662
Dự phòng chung (Thuyết minh 9.2)	749.029	643.035
	<hr/>	<hr/>
	986.436	716.697
	<hr/>	<hr/>

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	73.662	63.853
Trích lập trong năm	270.092	51.275
Sử dụng trong năm	(831)	(290)
Hoàn nhập trong năm	(105.516)	(41.176)
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	237.407	73.662
	<hr/>	<hr/>

9.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	643.035	438.141
Trích lập trong năm	105.994	204.894
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	749.029	643.035
	<hr/>	<hr/>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập ở mức 0,75% trên tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	269.036	265.179
Tín phiếu Chính phủ	-	1.646.997
	<hr/>	<hr/>
	269.036	1.912.176
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước khác phát hành	4.248	4.247
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	55.722	237.061
	<hr/>	<hr/>
	59.970	241.308
	<hr/>	<hr/>
	329.006	2.153.484
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (*)	(35.064)	(120.374)
	<hr/>	<hr/>
	293.942	2.033.110
	<hr/>	<hr/>

(*) Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được phân tích như sau:

	31.12.2011				
	Giá trị số sách Triệu đồng	So với giá thị trường Tăng Triệu đồng	Giá trị thị trường Triệu đồng	Giá trị Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
- Trái phiếu Chính phủ	269.036	-	269.036	-	-
- Chứng khoán vốn niêm yết	55.748	-	(35.064)	20.684	(35.064)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết	4.222	-	-	4.222	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	329.006	-	(35.064)	293.942	(35.064)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

	Giá trị số sách Triệu đồng	So với giá thị trường Tăng Triệu đồng	Giảm Triệu đồng	Giá trị thị trường Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
	31.12.2010				
- Trái phiếu Chính phủ	265.179	-	-	265.179	-
- Tín phiếu Chính phủ	1.646.997	-	-	1.646.997	-
- Chứng khoán vốn niêm yết	237.086	-	(120.374)	116.712	(120.374)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết	4.222	-	-	4.222	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	2.153.484	-	(120.374)	2.033.110	(120.374)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của chứng khoán nợ được trình bày bằng giá trị số sách do Ngân hàng không có cơ sở để xác định giá trị thị trường của các chứng khoán nợ này.

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Trái phiếu Chính Phủ	9.063.882	7.737.909
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (*)	11.515.817	30.592.938
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.215.429	7.838.314
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	25.795.128	46.169.161
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 7.735.671 triệu đồng Việt Nam trái phiếu Chính phủ đang được thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để thực hiện nghiệp vụ thị trường mở (2010: 9.236.758 triệu đồng).

(*) Bao gồm trong số dư chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 225.850 triệu đồng chứng khoán nợ do một ngân hàng TMCP trong nước phát hành bị quá hạn. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, số dư chứng khoán nợ bị quá hạn là 225.850 triệu đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ LIÊN DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Giá trị	Giá trị
	Nguyên giá	sổ sách	Nguyên giá	sổ sách
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	1.200	1.455	1.200	1.363
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

11.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	1.363	1.129
Đầu tư mới và góp vốn bổ sung	-	100
Phần chia sẻ lợi nhuận trong năm theo phương pháp vốn chủ sở hữu	92	134
<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	1.455	1.363
<hr/>	<hr/>	<hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ LIÊN DOANH (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên kết và liên doanh				Các khoản đầu tư của các công ty con vào các công ty liên kết và liên doanh			
		Tỷ lệ phần vốn (%)	Triệu đồng	Nguyên giá	Tỷ lệ phần vốn (%)	Triệu đồng	Nguyên giá	Tỷ lệ phần vốn (%)	Triệu đồng
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ	10	200	-	-	-	10	200	
Công ty cổ phần Kim hoàn ACB-SJC	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	-	-	-	10	1.000	
		1.200					1.200		

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên kết và liên doanh				Các khoản đầu tư của các công ty con vào các công ty liên kết và liên doanh			
		Tỷ lệ phần vốn (%)	Triệu đồng	Nguyên giá	Tỷ lệ phần vốn (%)	Triệu đồng	Nguyên giá	Tỷ lệ phần vốn (%)	Triệu đồng
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ	10	200	-	-	-	10	200	
Công ty cổ phần Kim hoàn ACB-SJC	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	-	-	-	10	1.000	
		1.200					1.200		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

12 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 20%:

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác trong nước		
- Đã niêm yết	1.313.635	1.313.635
- Chưa niêm yết	718.012	718.012
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước		
- Đã niêm yết	1.006.992	455.668
- Chưa niêm yết	563.273	548.526
	<hr/>	<hr/>
	3.601.912	3.035.841
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(49.366)	(33.196)
	<hr/>	<hr/>
	3.552.546	3.002.645
	<hr/>	<hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	656.359	637.998	208.458	90.489	1.593.304
Tăng trong năm	224	104.200	-	28.172	132.596
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	98.758	72.331	72.740	33.869	277.698
Thanh lý	-	(6.830)	(10.209)	(1.359)	(18.398)
Biến động khác	-	18.388	3.247	(22.011)	(376)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>755.341</u>	<u>826.087</u>	<u>274.236</u>	<u>129.160</u>	1.984.824
 Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	88.099	374.102	78.493	37.830	578.524
Trích trong năm	30.302	131.314	33.010	18.620	213.246
Thanh lý	-	(6.340)	(7.515)	(774)	(14.629)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>118.401</u>	<u>499.076</u>	<u>103.988</u>	<u>55.676</u>	777.141
 Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	568.260	263.896	129.965	52.659	1.014.780
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>636.940</u>	<u>327.011</u>	<u>170.248</u>	<u>73.484</u>	1.207.683

Trong đó:

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình không sử dụng	13.803	8.456
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	274.685	144.928
	<u> </u>	<u> </u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**MẪU B05/TCTD - HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011****14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm vi tính Triệu đồng
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	110.090
Tăng trong năm	4.575
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.768
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	117.433
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	70.168
Khấu hao trong năm	17.961
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	88.129
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	39.922
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	29.304
	<hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

15 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Lãi dự thu	5.620.753	4.239.868
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 22)	7.929	5.250
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 15.1)	1.562.594	1.078.416
Phải thu từ khách hàng (*)	41.317.484	10.865.565
Phải thu từ NHNN Việt Nam	42.970	80.865
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	471.158	164.176
Chi phí chờ phân bổ	2.207.595	928.179
Cố tức phải thu	97.231	105.961
Tài sản khác	62.093	78.389
	<hr/> 45.761.125	<hr/> 13.301.551
	<hr/> 51.389.807	<hr/> 17.546.669
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng có các khoản sau:

- Phải thu từ các đối tác trong nước liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng là 3.380.135 triệu đồng (2010: 3.138.590 triệu đồng). Khoản phải thu từ các đối tác trong nước này được bảo đảm bằng tiền gửi ký quỹ, tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 18.1) và thư bảo lãnh của ngân hàng khác.
- Phải thu từ đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng tài khoản là 13.179.087 triệu đồng (2010: không có) (Thuyết minh 31).
- Phải thu từ đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh ngoại tệ tài khoản là 0 triệu đồng (2010: 6.566.665 triệu đồng) (Thuyết minh 31).
- Khoản ký quỹ cho các đối tác trong nước đảm bảo việc thực hiện giao dịch hợp đồng vàng kỳ hạn là 23.294.722 triệu đồng (2010: không có). Khoản ký quỹ này được đảm bảo bằng tiền gửi của khách hàng (Thuyết minh 18.1) và các khoản đảm bảo khác.

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	1.078.416	864.747
Tăng trong năm	862.256	544.506
Chuyển sang tài sản cố định	(280.466)	(266.524)
Chuyển sang các tài sản khác	(97.612)	(64.313)
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	1.562.594	1.078.416
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

16 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Vay ngắn hạn được cầm cố bằng giấy tờ có giá	6.530.305	9.451.677

Vay ngắn hạn được thế chấp bằng trái phiếu chính phủ (Thuyết minh 10.2).

17 TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	1.250.609	25.658	1.276.267
Tiền gửi có kỳ hạn	31.868.711	1.569.063	33.437.774
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	33.119.320	1.594.721	34.714.041
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	3.599.715	52.152	3.651.867
Tiền gửi có kỳ hạn	19.241.160	5.236.936	24.478.096
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	22.840.875	5.289.088	28.129.963
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Theo loại tiền gửi và tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	12.978.832	1.708.801	14.687.633
Tiền gửi có kỳ hạn	22.554.383	750.845	23.305.228
Tiền gửi tiết kiệm	83.053.998	14.526.358	97.580.356
Tiền ký quỹ	5.042.199	1.485.500	6.527.699
Tiền gửi vốn chuyên dùng	78.831	38.344	117.175
	123.708.243	18.509.848	142.218.091

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.970.368	1.420.450	10.390.818
Tiền gửi có kỳ hạn	8.175.863	373.893	8.549.756
Tiền gửi tiết kiệm	67.841.040	17.649.548	85.490.588
Tiền ký quỹ	855.215	1.564.477	2.419.692
Tiền gửi vốn chuyên dùng	65.889	19.868	85.757
	85.908.375	21.028.236	106.936.611

Bao gồm trong số dư tiền gửi của khách hàng là 2.534.913 triệu đồng (2010: 2.332.973 triệu đồng) phong tỏa để đảm bảo cho khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng và 20.739.663 triệu đồng (2010: không có) của các đối tác trong nước để đảm bảo việc thực hiện giao dịch hợp đồng vàng kỳ hạn (Thuyết minh 15).

18.2 Theo loại hình khách hàng

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	473.463	849.487
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	37.377.372	14.537.693
Công ty liên doanh	403.773	568.057
Công ty 100% vốn nước ngoài	415.870	474.329
Hợp tác xã	23.191	20.512
Cá nhân	102.498.322	89.885.177
Khác	1.026.100	601.356
	142.218.091	106.936.611

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

19 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TÔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	24.379	49.807
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn	88.744	131.173
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	219.195	198.788
	<hr/>	<hr/>
	332.318	379.768
	<hr/>	<hr/>

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Các Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) được sử dụng để tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. Bất kỳ một khoản cho vay nào sử dụng nguồn vốn này phải được xem xét và có sự chấp thuận của Văn phòng Kế hoạch và Giám sát Dự án của SMEDF. Các số dư của vốn nhận từ SMEDF chịu lãi suất từ 0,91% đến 1,08% mỗi tháng. Các khoản cho vay sử dụng nguồn vốn này có lãi suất giống như các khoản cho vay thương mại khác.

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Nông Thôn (RDF) được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,97% đến 1,16% mỗi tháng. Vốn nhận từ RDF được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam.

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC chịu lãi suất từ 0,62% đến 1% mỗi tháng. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Á Châu.

20 TRÁI PHIẾU VÀ CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Trái phiếu	7.290.000	7.290.000
Chứng chỉ tiền gửi	43.418.499	30.944.151
	<hr/>	<hr/>
	50.708.499	38.234.151
	<hr/>	<hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

20 TRÁI PHIẾU VÀ CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI (TIẾP THEO)

20.1 Trái phiếu

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Trái phiếu thời hạn trên 10 năm do Ngân hàng phát hành	3.000.000	3.000.000
Trái phiếu thời hạn 5 năm do Ngân hàng phát hành	2.090.000	2.090.000
Trái phiếu thời hạn 3 năm do Công ty NHH MTV chứng khoán ACB phát hành	700.000	700.000
Trái phiếu thời hạn 2 năm do Công ty TNHH MTV chứng khoán ACB phát hành	1.500.000	1.500.000
	<hr/>	<hr/>
	7.290.000	7.290.000
	<hr/>	<hr/>

20.2 Chứng chỉ tiền gửi

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Bằng vàng		
- Ngắn hạn	43.093.964	29.168.264
- Trung hạn	324.535	1.775.887
	<hr/>	<hr/>
	43.418.499	30.944.151
	<hr/>	<hr/>

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Lãi dự chi	<hr/>	<hr/>
Chuyển tiền phải trả	217.211	140.278
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh số 39)	304.672	295.325
Thu nhập chưa thực hiện	2.174.682	757.352
Phải trả cổ tức năm 2011 (*)	1.875.393	
Phải trả khác (**)	25.122.729	7.779.920
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.470	5.387
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng (Thuyết minh số 21.1)	50.533	33.469
	<hr/>	<hr/>
	29.750.690	9.011.731
	<hr/>	<hr/>
	34.556.973	10.594.023
	<hr/>	<hr/>

(*) Phải trả cổ tức năm 2011 là khoản tạm ứng cổ tức cho năm 2011 theo quyết định của Hội đồng Quản trị trong năm 2011 dựa trên ủy quyền của Đại hội đồng Cổ đông 2011.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (TIẾP THEO)

(**) Bao gồm trong khoản phải trả khác có các khoản sau:

- Vàng đang giữ hộ cho khách hàng với trị giá là 11.355.984 triệu đồng (2010: 986.354 triệu đồng).
- Phải trả cho đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng tài khoản là 12.551.914 triệu đồng (2010: không có) (Thuyết minh 31).
- Phải trả cho đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh ngoại tệ tài khoản là 0 triệu đồng (2010: 5.973.213 triệu đồng) (Thuyết minh 31).

21.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	33.469	20.760
Tăng trong năm	17.064	12.709
Tại ngày 31 tháng 12	<u>50.533</u>	<u>33.469</u>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập ở mức 0,75% trên tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh, cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.929	5.250
	<u>7.929</u>	<u>5.250</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

23 VỐN GÓP

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	9.376.965	9.376.965

Biến động vốn góp của Ngân hàng trong năm như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông	Tổng vốn cổ phần Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	781.413.755	7.814.138
Số lượng cổ phiếu thường đã phát hành	156.282.751	1.562.827
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	937.696.506	9.376.965
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	937.696.506	9.376.965

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

24 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

	Đơn vị: Triệu đồng			
Lợi nhuận chưa Phân phối	Quỹ dự trữ bù sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.339.200	95.067	710.036	147.846
Lợi nhuận hợp nhất trong năm 2010	2.334.794	-	-	2.334.794
Phân bù vào các quỹ	(383.230)	20.000	262.264	100.966
Chia cổ tức năm 2009	(1.172.121)	-	-	(1.172.121)
Tạm chia cổ tức năm 2010	(1.328.403)	-	-	(1.328.403)
Sử dụng quỹ	-	-	(126.627)	(126.627)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	 790.240	 115.067	 972.300	 122.185
Lợi nhuận hợp nhất trong năm 2011	3.207.841	-	-	3.207.841
Phân bù vào các quỹ	(637.411)	159.694	319.388	158.329
Chia cổ tức năm 2010	(656.387)	-	-	(656.387)
Trích tạm ứng cổ tức năm 2011	(1.875.393)	-	-	(1.875.393)
Sử dụng quỹ	-	-	(93.726)	(93.726)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	 828.890	 274.761	 1.291.688	 186.788
	 <hr/>	 <hr/>	 <hr/>	 <hr/>
	 <hr/>	 <hr/>	 <hr/>	 <hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

24 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI (TIẾP THEO)

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2011, Ngân hàng đã trích 5% cho quỹ này từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của NHNN Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ dự phòng tài chính của các công ty con và các quỹ khác. Việc trích lập Quỹ phúc lợi và khen thưởng do Hội đồng Quản trị đề xuất và do Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Cổ tức

Trong năm, Ngân hàng đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền ở mức 7% từ lợi nhuận năm 2010 và Ngân hàng đã công bố tạm ứng cổ tức bằng tiền ở mức 20% từ lợi nhuận năm 2011. Khoản tạm ứng cổ tức 2011 đã được ghi nhận là khoản phải trả vào cuối năm tài chính căn cứ vào phê duyệt của Hội đồng Quản trị và căn cứ vào ủy quyền của Đại Hội đồng Cổ đông năm 2011. Việc chi trả cổ tức năm 2011 đã được thực hiện vào tháng 01 năm 2012.

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

25.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2011	2010
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	3.207.841	2.334.794
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của các công ty con của Ngân hàng)	(131.132)	(94.684)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	3.076.709	2.240.110
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (triệu cổ phiếu)	938	783
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (đồng/cổ phiếu)	3.280	2.861

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

25.2 Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính pha loãng. Do vậy, lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng của Ngân hàng bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Tù cho vay và tạm ứng cho khách hàng	14.576.928	8.250.000
Tù tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.838.664	2.300.740
Tù các khoản đầu tư	3.941.401	4.369.302
Lãi cho thuê tài chính	99.046	36.453
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng khác	4.899	3.841
	<hr/> <hr/> 25.460.938	<hr/> <hr/> 14.960.336

27 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Lãi tiền gửi	17.050.352	9.209.386
Lãi tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước	611.175	726.043
Lãi trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	1.174.310	850.480
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	17.543	10.657
	<hr/> <hr/> 18.853.380	<hr/> <hr/> 10.796.566

28 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	118.064	72.905
Dịch vụ thanh toán	796.819	661.804
Dịch vụ ngân quỹ	28.110	22.786
Dịch vụ môi giới	65.983	113.506
Các dịch vụ khác	129.559	96.146
	<hr/> <hr/> 1.138.535	<hr/> <hr/> 967.147

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

29 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	120.274	86.930
Dịch vụ môi giới	16.655	19.723
Chi phí dịch vụ khác	176.074	34.054
	<hr/>	<hr/>
	313.003	140.707
	<hr/>	<hr/>

30 (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(2.292.783)	418.847
Lãi/(lỗ) thuần từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	2.131.316	(227.743)
	<hr/>	<hr/>
	(161.467)	191.104
	<hr/>	<hr/>

31 KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI TỆ TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUÝ

Kinh doanh vàng và ngoại tệ trên tài khoản là hoạt động mà Ngân hàng ký hợp đồng kinh doanh vàng và ngoại tệ trên tài khoản với các khách hàng đối tác tại nước ngoài. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng và ngoại tệ tại các đối tác giao dịch. Việc thực hiện kinh doanh vàng trên tài khoản ký quỹ của Ngân hàng tại nước ngoài được thực hiện theo Công văn số 7810/NHNN-QLNH ngày 6 tháng 10 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng/ngoài tệ tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

32 LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán kinh doanh	124.605	151.342
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(44.949)	(81.248)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(8.732)	(89.343)
	<hr/>	<hr/>
	70.924	(19.249)
	<hr/>	<hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

33 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán đầu tư	7.731	96.730
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(10.517)	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(5.700)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	85.309	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	82.523	91.030
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

34 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh	32.600	62.566
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	170	5.052
Thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác	189.784	118.861
Phần chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	92	134
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	222.646	186.613
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

35 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Chi phí nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.929	2.720
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	1.406.454	844.499
- Các khoản chi đóng góp theo lương	82.959	64.620
- Chi trợ cấp	4.007	4.806
- Chi phí nhân viên khác	80.907	56.822
Chi về tài sản		
- Khâu hao tài sản cố định	231.207	198.549
- Chi phí khác	404.150	323.988
Chi cho hoạt động quản lý, công vụ	796.247	559.594
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	119.959	92.226
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác và chi phí dự phòng nợ khó đòi	16.647	12.196
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	3.147.466	2.160.020
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

36 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ. Giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Thuế hiện hành	997.531	744.589
Thuế hoãn lại	(2.679)	22.865
	<hr/>	<hr/>
	994.852	767.454
	<hr/>	<hr/>

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm của Ngân hàng và các công ty con, tùy thuộc vào sự kiểm tra, có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	4.202.693	3.102.248
Thuế (thuế suất: 25%)	1.050.673	859.858
Điều chỉnh:		
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	20	-
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(55.841)	(117.054)
Thuế thiếu của năm trước	-	1.785
Thuế thừa của năm trước	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	-	22.865
	<hr/>	<hr/>
	994.852	767.454
	<hr/>	<hr/>

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế năm 2011 của Ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

38 THU NHẬP NHÂN VIÊN

	2011	2010
Số lượng nhân viên (người)	8.613	7.255
Thu nhập nhân viên	Triệu đồng	Triệu đồng
Tổng quỹ lương và thưởng	1.406.454	844.499
Thu nhập khác	66.136	45.030
Tổng thu nhập	1.472.590	889.529
Lương bình quân	163	116
Thu nhập bình quân	171	123

39 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục	1.1.2011 Triệu đồng	Tăng/(giảm) trong năm		
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Thuế GTGT	13.264	79.484	(89.085)	3.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.932	997.532	(963.114)	294.350
Thuế nhà – đất	-	11	(11)	-
Các loại thuế khác	22.129	93.800	(109.270)	6.659
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	295.325	1.170.827	(1.161.480)	304.672
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

40 TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	36.429.065	31.411.913
Hàng hóa	1.301.950	385.016
Máy móc, thiết bị	8.928.838	7.586.038
Bất động sản	179.264.014	143.618.632
Tài sản khác	29.892.196	21.953.247
	<hr/>	<hr/>
	255.816.063	204.954.846
	<hr/>	<hr/>

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định giá trị theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

41 NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	1.767.452	1.767.452
Thư tín dụng trả chậm	-	1.264.843	1.264.843
Bảo lãnh thanh toán	925.591	371.024	1.296.615
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	645.606	13.561	659.167
Bảo lãnh dự thầu	157.988	625	158.613
Các bảo lãnh khác	790.135	24.769	814.904
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	2.519.320	3.442.274	5.961.594
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	2.028.589	2.028.589
Thư tín dụng trả chậm	-	357.060	357.060
Bảo lãnh thanh toán	460.509	22.189	482.698
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	439.979	13.812	453.791
Bảo lãnh dự thầu	101.404	379	101.783
Các bảo lãnh khác	601.187	37.779	638.966
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	1.603.079	2.459.808	4.062.887
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Tập đoàn đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng. Tập đoàn dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

42 CÁC CAM KẾT KHÁC

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
+ Mua quyền chọn mua	32.619.532	16.019.178
+ Mua quyền chọn bán	(5.859.683)	(1.823.078)
	<hr/>	<hr/>
	26.759.849	14.196.100
+ Bán quyền chọn mua	(32.315.535)	(2.540.355)
+ Bán quyền chọn bán	30.926.168	17.244.525
	<hr/>	<hr/>
	(1.389.367)	14.704.170
	<hr/>	<hr/>
	25.370.482	28.900.270
	<hr/>	<hr/>

43 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn thực hiện các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	2011 Triệu đồng	2010 Triệu đồng
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	17.404	13.748
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	7.612	6.641
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	3.243	2.231
Thu nhập lãi từ cho vay các công ty liên doanh và liên kết	-	4.642
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác	-	439
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	1.621	5.647
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác	5.464	19.073
Tăng vốn góp vào các bên liên quan khác	-	100
Phí thanh toán cho các công ty liên doanh và liên kết	96.062	95.799

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

43 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tại thời điểm cuối năm, số dư với các bên liên quan như sau:

	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	17.052	12.661
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	40.051	191.453
Cho các bên liên quan khác vay	-	5.680
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan	-	42
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	106	88
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	134	448
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan	3.029	30.068

44 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

Sự tập trung của Tài sản và công nợ chính của Tập đoàn theo vùng địa lý tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hang và các TCTD khác Triệu đồng		Các công cụ tài chính phái sinh Cam kết tín dụng Triệu đồng	(Tổng giá trị hợp đồng) Triệu đồng	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	104.094.406	176.932.132		2.528.769	80.964.459	27.172.921
Ngoài nước	-	-		3.432.825	75.450.465	-
	<u>104.094.406</u>	<u>176.932.132</u>		<u>5.961.594</u>	<u>156.414.924</u>	<u>27.172.921</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Tập đoàn sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Tập đoàn, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Tập đoàn thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Tập đoàn nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Tập đoàn là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Tập đoàn.

Tập đoàn định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Tập đoàn.

Việc quản lý rủi ro do Phòng Quản Lý Rủi Ro thực hiện theo các chính sách được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Phòng Quản Lý Rủi Ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, bộ phận Kiểm Toán Nội Bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

45.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Tập đoàn không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Tập đoàn cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Tập đoàn ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Tập đoàn một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

45.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

45.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tồn thắt và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Tập đoàn đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Tập đoàn phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.8 và 2.9.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Tập đoàn đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

45.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tập đoàn kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Tập đoàn có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thủ chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

45.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

45.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Tập đoàn với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Tập đoàn điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Tập đoàn sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Tập đoàn thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

45.1.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

	Tổng mức tối đa	
	31.12.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	81.283.660	33.962.149
Cho vay khách hàng	102.809.156	87.195.105
Các công cụ tài chính phái sinh	1.016.447	78.172
Chứng khoán kinh doanh – chứng khoán nợ	4.974	4.974
Chứng khoán đầu tư:		
- Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	269.036	1.912.176
- Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	25.795.128	46.169.161
Tài sản tài chính khác	47.535.842	15.424.202
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng:		
Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	5.961.594	4.062.887

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và năm 2010, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

45.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

45.1.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

	31.12.2011					
	Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng (*)	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Các công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán đầu tư	Tài sản tài chính khác
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn và không phải lập dự phòng cụ thể	100.571.469	81.092.960	1.016.447	4.974	25.838.314	47.535.842
Nợ không đủ tiêu chuẩn nhưng không phải lập dự phòng cụ thể	230.020	190.700	-	-	225.850	-
Các khoản phải lập dự phòng cụ thể	2.007.667	-	-	-	-	-
Giá trị gộp	102.809.156	81.283.660	1.016.447	4.974	26.064.164	47.535.842
Trừ: Dự phòng rủi ro	(986.436)	(9.639)	-	-	-	-
Giá trị ròng	101.822.720	81.274.021	1.016.447	4.974	26.064.164	47.535.842
Dự phòng rủi ro						
Dự phòng cụ thể cho các khoản bị suy giảm giá trị	(237.407)	-	-	-	-	-
Dự phòng chung	(749.029)	(9.639)	-	-	-	-
	(986.436)	(9.639)	-	-	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CÓ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

45.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

45.1.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)

							31.12.2010
Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng (*)	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Các công cụ tài chính	Chứng khoán phái sinh	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán đầu tư	Tài sản tài chính khác	
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Nợ đủ tiêu chuẩn và không phải lập dự phòng cụ thể	86.444.061	33.962.149	78.172	4.974	48.081.337	15.424.202	
Nợ không đủ tiêu chuẩn nhưng không phải lập dự phòng cụ thể	206.199	-	-	-	-	-	
Các khoản phải lập dự phòng cụ thể	544.845	-	-	-	-	-	
Giá trị gộp	87.195.105	33.962.149	78.172	4.974	48.081.337	15.424.202	
Trừ: Dự phòng rủi ro	(716.697)	(899)	-	-	-	-	
Giá trị ròng	86.478.408	33.961.250	78.172	4.974	48.081.337	15.424.202	
Dự phòng rủi ro							
Dự phòng cụ thể cho các khoản bị suy giảm giá trị	(73.662)	-	-	-	-	-	
Dự phòng chung	(643.035)	(899)	-	-	-	-	
	(716.697)	(899)	-	-	-	-	

(*) Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng được thực hiện dựa trên số dư tại ngày 30 tháng 11 theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Nhằm mục đích trình bày chất lượng tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng tại ngày 31 tháng 12, Ngân hàng đã sử dụng các tỷ lệ nợ đủ tiêu chuẩn và không phải lập dự phòng cụ thể, nợ không đủ tiêu chuẩn nhưng không phải lập dự phòng cụ thể và nợ phải lập dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 11 áp dụng vào dư nợ tại ngày 31 tháng 12.

45.1.4 Các tài sản thế chấp

Tập đoàn thường nhận tài sản thế chấp cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng. Chi tiết tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và năm 2010 được trình bày trong thuyết minh 40.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011****45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****45.2 Rủi ro thị trường**

Tập đoàn chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tín dụng, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2011									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.709.990	-	-	-	-	-	-	8.709.990
Tiền gửi tại NHNN	-	1.138.271	3.937.546	-	-	-	-	-	5.075.817
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	190.700	-	36.290.701	17.720.249	16.608.866	7.254.614	3.218.530	-	81.283.860
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.043.813	-	-	-	-	4.974	-	1.048.787
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.016.447	-	-	-	-	-	-	1.016.447
Cho vay khách hàng (*)	1.318.305	571.801	4.489.059	81.992.027	3.242.342	8.990.945	1.988.701	-	102.809.156
Chứng khoán đầu tư (*)	225.850	59.970	-	594.280	639.840	100.000	19.919.729	4.584.465	26.124.134
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	3.603.367	-	-	-	-	-	-	3.603.367
Tài sản cố định	-	1.236.987	-	-	-	-	-	-	1.236.987
Tài sản khác (*)	-	51.390.523	-	-	-	-	-	-	51.390.523
Tổng tài sản	1.734.855	68.771.169	44.717.306	100.306.556	20.491.048	16.345.559	25.131.934	4.800.441	282.298.868
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	6.530.305	-	-	-	-	-	6.530.305
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	20.060.626	6.077.610	4.479.132	3.203.156	893.517	-	34.718.041
Tiền gửi của khách hàng	-	-	95.944.030	29.537.303	5.191.844	3.110.799	8.433.718	397	142.218.091
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	27.574	13.491	256.775	34.478	-	332.378
Chứng chi tiêu gửi và trái phiếu	-	-	18.847.752	24.527.527	735.803	1.455.279	2.142.138	3.000.000	50.708.499
Các khoản nợ khác	-	34.556.973	-	-	-	-	-	-	34.556.973
Tổng nợ phải trả	-	34.556.973	141.382.713	60.142.440	10.434.353	7.782.725	11.726.148	3.034.875	269.060.227
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất- nội bài bản									
Các cam kết tín dụng, ngoại bang có tác động tối mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	1.734.855	34.214.196	(96.665.407)	40.164.116	10.056.695	8.562.834	13.405.786	1.765.566	13.238.641
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	1.734.855	28.252.602	(96.665.407)	40.164.116	10.056.695	8.562.834	13.405.786	1.765.566	(5.961.594)
									7.277.047

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

		Đơn vị: Triệu đồng				
		Trên 5 năm		Tổng cộng		
		Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2010						
Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng			
Tiền mặt, vàng bạc, đà quai	-	10.884.762	-	-	-	10.884.762
Tiền gửi tại NHNN	-	461.505	2.452.848	-	-	2.914.353
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	9.594.170	7.499.077	11.057.482	3.171.710	33.962.149
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.167.950	-	-	-	1.167.950
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	78.172	-	-	-	78.172
Cho vay khách hàng (*)	404.315	9.500.565	61.425.532	5.105.997	8.702.807	87.195.105
Chứng khoán đầu tư (*)	-	225.991	11.494.484	6.694.770	20.964.264	392.384
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	241.308	-	-	-	48.322.645
Tài sản cố định	-	3.037.204	-	-	-	3.037.204
Tài sản khác (*)	-	1.054.702	-	-	-	1.054.702
	-	17.546.909	-	-	-	17.546.909
Tổng tài sản	404.315	34.698.503	23.387.010	72.932.509	27.657.963	18.569.287
Nợ phải trả					25.041.488	3.472.876
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	9.451.677	-	-	9.451.677
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	15.663.454	2.405.935	6.765.262	2.178.640
Tiền gửi của khách hàng	-	-	59.065.956	33.621.819	7.441.092	3.963.169
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	51.735	23.805
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	7.771.978	19.192.946	2.097.402	1.650.063
Các khoản nợ khác	-	-	10.594.023	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	10.594.023	91.953.065	55.220.700	16.355.491	7.815.677
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất- nội bảng					8.700.913	3.086.324
Các cam kết tín dụng ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	404.315	24.104.480	(68.566.055)	17.711.809	11.302.472	10.753.610
	(4.062.887)			-	-	-
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	404.315	20.041.593	(68.566.055)	17.711.809	11.302.472	10.753.610
					16.340.575	386.552
						8.374.871

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ dao động nhiều. Các khoản cho vay và ưng trước cho khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập hạn mức trang thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

							Đơn vị: Triệu đồng	
							Khác	
							Tổng cộng	
	VND	USD	VANG	EUR	JPY	AUD	CAD	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	2.026.351	603.910	5.980.305	51.282	11.429	16.982	14.873	4.858
Tiền gửi tại NHNN	3.909.438	1.166.379	-	-	240.032	15.927	-	5.075.817
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác ('')	63.174.674	17.815.866	-	-	-	-	-	81.283.660
Chứng khoán kinh doanh ('')	1.048.787	-	-	-	-	(2.158)	(6.208)	1.048.787
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.840.941	(5.115.243)	1.299.115	100.663	-	-	-	1.016.447
Cho vay khách hàng ('')	75.911.911	15.575.176	11.221.406	-	-	-	-	102.809.156
Chứng khoán đầu tư ('')	23.520.634	2.603.500	-	-	-	-	-	26.124.134
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.603.367	-	-	-	-	-	-	3.603.367
Tài sản cố định	1.236.987	-	-	-	-	-	-	1.236.987
Tài sản khác ('')	11.095.558	3.517.053	36.777.430	444	-	-	38	51.390.523
Tổng tài sản	190.368.648	36.166.641	55.278.256	392.421	27.356	17.183	18.467	29.896
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	6.530.305	-	-	-	-	-	-	6.530.305
Tiền gửi của các TCTD khác	33.119.320	1.594.156	-	-	-	-	-	34.714.041
Tiền gửi của khách hàng	123.708.243	17.359.691	735.734	368.514	19.620	3.764	5.374	142.218.091
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	332.318	-	-	-	-	-	-	332.318
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	7.290.000	-	43.418.499	9.724	999	5.282	1.048	50.708.499
Các khoản nợ khác	10.313.832	12.789.299	11.429.149	-	-	-	-	34.556.973
Vốn và các quỹ	11.959.092	-	-	-	-	-	-	11.959.092
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	193.253.110	31.743.146	55.583.382	378.666	20.658	9.144	6.422	24.791
Trang thái tiền tệ nội bang - ròng	(2.884.462)	4.423.495	(305.126)	13.755	6.698	8.039	12.045	5.105
Rủi ro tiền tệ từ nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	(2.519.320)	(3.210.674)	-	(164.277)	(39.113)	-	(28.210)	(5.961.594)
Tổng trạng thái tiền tệ	(5.403.782)	1.212.821	(305.126)	(150.522)	(32.415)	8.039	12.045	(23.105)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	VND	USD	VANG	EUR	JPY	AUD	CAD	Đơn vị: Triệu đồng Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010									
Tài sản									
Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	1.407.245	719.927	8.678.306	52.044	6.403	11.678	6.191	2.968	10.884.762
Tiền gửi tại NHNN	2.451.650	462.703	-	-	6.380	107.857	3.695	-	2.914.353
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	26.417.101	5.395.944	1.837.530	180.782	-	-	(6.291)	(4.152)	33.962.149
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.167.950	-	-	(3.540.340)	-	-	-	-	1.167.950
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	(4.205.684)	4.610.738	3.223.901	63.716	-	-	-	-	78.172
Cho vay khách hàng (*)	65.739.661	8.143.581	13.248.147	-	-	-	-	-	87.195.105
Chứng khoán đầu tư (*)	43.079.686	3.294.168	1.948.791	-	-	-	-	-	48.322.645
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.037.204	-	-	-	-	-	-	-	3.037.204
Tài sản cố định	1.054.702	-	-	-	-	-	-	-	1.054.702
Tài sản khác (*)	7.613.026	3.321.905	140.403	6.331.401	12.369	315	10	127.480	17.546.909
Tổng tài sản	147.762.541	25.948.966	29.077.078	3.087.603	25.152	113.559	5.744	143.308	206.163.951
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	9.451.677	-	-	-	-	-	-	-	9.451.677
Tiền gửi của các TCTD khác	22.840.874	685.101	4.602.714	950	227	95	-	-	28.129.963
Tiền gửi của khách hàng	85.908.375	19.191.211	1.255.165	555.606	12.726	3.050	2.611	7.867	106.936.611
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	379.768	-	-	-	-	-	-	-	379.768
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	7.290.000	30.944.151	1.048.054	13.394	11.890	238.762	1.084	5.959	38.234.151
Các khoản nợ khác	3.324.904	-	-	-	-	-	-	-	10.594.023
Vốn và các quỹ	11.376.757	-	-	-	-	-	-	-	11.376.757
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	140.572.355	25.826.288	37.850.084	569.950	24.843	241.907	3.695	13.828	205.102.950
Trang thái tiền tệ nội bảng - ròng	7.190.186	122.678	(8.773.006)	2.517.653	309	(128.348)	2.049	129.480	1.061.001
Rủi ro tiền tệ từ nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	(1.603.079)	(2.306.707)	-	(79.568)	(39.963)	(887)	-	(32.683)	(4.062.887)
Tổng trạng thái tiền tệ	5.587.107	(2.184.029)	(8.773.006)	2.438.085	(39.654)	(129.235)	2.049	96.797	(3.001.886)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Tập đoàn không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Tập đoàn bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính tại chính thời điểm bao gồm cam kết cho vay.

• Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;

- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính tại chính thời điểm bao gồm cam kết cho vay.

	Quá hạn			Trong hạn			Đơn vị: Triệu đồng	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý								
Tiền gửi tại NHNN								
Tiền, vàng gửi tài và cho vay các TCTD khác (*)								
Chứng khoán kinh doanh (*)								
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác								
Cho vay khách hàng (*)								
Chứng khoán đầu tư (*)								
Góp vốn, đầu tư dài hạn								
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư								
Tài sản khác (*)								
Tổng tài sản	910.251	824.604	123.599.819	42.431.829	45.105.373	37.506.565	31.920.427	282.298.868
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước								
Tiền gửi của các TCTD khác								
Tiền gửi của khách hàng								
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi								
Các khoản nợ khác								
Tổng nợ phải trả	177.407.779	63.677.426	10.954.071	13.966.471	3.054.480	269.060.227		
Mức chênh thanh khoản rộng	910.251	824.604	(53.807.960)	(21.245.597)	23.540.094	28.865.947	13.238.641	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

45.2.5 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

		Đơn vị: Triệu đồng				
		Quá hạn	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm
Tài sản	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	10.884.762	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	2.914.353	-	-	-	-
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	15.696.838	13.981.583	2.752.405	1.531.323	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Cho vay Khách hàng (*)	188.612	215.703	6.150.234	13.071.334	25.695.668	20.394.805
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	14.903.369	7.117.689	16.266.301	21.478.749
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	2.815.314	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	3.037.204	-
Tài sản khác (*)	-	-	17.546.909	-	-	1.054.702
Tổng tài sản	188.612	215.703	61.659.190	41.956.286	35.565.762	28.192.429
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	9.451.677	-	-	-	-
Tiền gửi của các TCTD khác	-	18.493.949	5.832.490	3.339.514	464.010	-
Tiền gửi của Khách hàng	-	67.343.445	29.831.013	9.651.663	110.439	51
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	11.758	200.409	9.651
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	12.826.383	15.237.757	2.813.462	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	10.594.023	-	-	38.234.151
Tổng nợ phải trả	-	118.709.477	50.913.018	15.962.589	5.131.407	3.009.702
Mức chênh thanh khoản ròng	188.612	215.703	(57.050.287)	(8.956.732)	33.061.022	25.376.267

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

45 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

45.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Tập đoàn đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Tập đoàn có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Tập đoàn chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Tập đoàn sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 5 tháng 3 năm 2012.



Chủ tịch
Trần Xuân Giá

Tổng Giám đốc
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa